CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Phường Hà Giang 1 - Tỉnh Tuyên Quang
Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068
Emaill: khoangsanhg@vnn.vn - http://www.hgm.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

-HGM-

Nơi nhận: - .....
- .....

Phường Hà Giang 1, tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Phường Hà Giang 1 - Tỉnh Tuyên Quang
Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068
Emaill: ***khoangsanhg@vnn.vn*** - http://www.hgm.vn

MỤC LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán: Trang 1- 3
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Trang 4
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Trang 5
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Trang 6-18

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 390 đường Nguyễn Trãi - P. Hà Giang 1 - Tỉnh Tuyên Quang

Tel: (84) 0219 3866 708 - Fax: (84) 0219 3867 068

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm tài chính 2026
Mẫu số B01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**379.870.640.400**	**515.507.749.368**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**236.295.125.869**	**258.355.319.252**
1	Tiền	111		196.295.125.869	258.355.319.252
2	Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**104.049.800.000**	**222.899.000.000**
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		104.049.800.000	222.899.000.000
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**12.229.608.547**	**10.942.954.734**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		234.386.986	234.386.986
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.256.857.374	3.771.969.418
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu ngắn hạn khác	135		7.464.605.040	7.662.839.183
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(726.240.853)	(726.240.853)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**25.450.908.985**	**23.310.475.382**
1	Hàng tồn kho	141		25.450.908.985	23.310.475.382
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**1.845.196.999**	-
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.845.196.999	
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5	Tài sản ngắn hạn khác	165			
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**99.188.490.860**	**108.275.728.535**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**8.998.120.327**	**7.360.930.322**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu dài hạn khác	215		8.998.120.327	7.360.930.322
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II	**Tài sản cố định**	**220**		**18.497.970.360**	**18.628.923.102**
1	Tài sản cố định hữu hình	221		16.620.737.575	16.085.057.052
	- Nguyên giá	*222*		*92.416.375.030*	*89.170.891.329*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(75.795.637.455)*	*(73.085.834.277)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	*225*			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*			

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 390 đường Nguyễn Trãi - P. Hà Giang 1 - Tỉnh Tuyên Quang

Tel: (84) 0219 3866 708 - Fax: (84) 0219 3867 068

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm tài chính 2026

Mẫu số B01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3	Tài sản cố định vô hình	227		1.877.232.785	2.543.866.050
	- Nguyên giá	*228*		*46.168.552.193*	*46.168.552.193*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(44.291.319.408)*	*(43.624.686.143)*
III	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
	a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
	b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
	- Nguyên giá	*234*			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*235*			
2	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**12.104.294.466**	**12.284.497.841**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		12.104.294.466	12.284.497.841
VI	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**58.962.417.480**	**69.365.997.520**
1	Đầu tư vào công ty con	261			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		69.469.880.000	69.469.880.000
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(16.507.462.520)	(6.103.882.480)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		6.000.000.000	6.000.000.000
6	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**625.688.227**	**635.379.750**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		625.688.227	635.379.750
2	Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	272			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4	Tài sản dài hạn khác	274			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**479.059.131.260**	**623.783.477.903**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**60.698.745.213**	**148.073.310.559**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**48.349.696.240**	**135.463.125.586**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.052.542.963	1.891.394.164
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		8.661.195.371	68.646.263.515
5	Phải trả người lao động	315		3.050.297.800	8.979.792.625
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		280.000.000	
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		666.049.721	16.540.789.328
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10	Phải trả ngắn hạn khác	320			
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34.639.610.385	39.404.885.954
14	Quỹ bình ổn giá	324			
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**12.349.048.973**	**12.610.184.973**
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4	Chi phí phải trả dài hạn	334			
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336		9.000.000	9.000.000
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8	Phải trả dài hạn khác	338			
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10	Trái phiếu chuyển đổi	340			
11	Cổ phiếu ưu đãi	341			
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343		12.340.048.973	12.601.184.973
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**418.360.386.047**	**475.710.167.344**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.000.000.000	126.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*126.000.000.000*	*126.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2	Thặng dư vốn	412		9.478.311.977	9.478.311.977
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		50.000.000.000	50.000.000.000
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.103.464.642	1.103.464.642
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		231.778.609.428	289.128.390.725
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*180.031.103.458*	*1.056.848.804*
	- LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	*420b*		*51.747.505.970*	*288.071.541.921*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)		**440**		**479.059.131.260**	**623.783.477.903**

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2026

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
Hoàng Lê Khanh	**Hoàng Lê Khanh**	**Đỗ Khắc Hùng**

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**41.723.088.658**	**279.248.875.569**	**118.927.547.771**	**433.418.677.053**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**41.723.088.658**	**279.248.875.569**	**118.927.547.771**	**433.418.677.053**
4	Giá vốn hàng bán	11		17.669.255.750	38.923.576.121	37.534.065.146	62.095.177.052
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**24.053.832.908**	**240.325.299.448**	**81.393.482.625**	**371.323.500.001**
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22		3.399.100.881	9.713.985.430	6.183.316.919	12.226.903.594
8	Chi phí tài chính	23		10.433.386.562	(10.889.728.640)	10.433.386.562	(10.889.728.640)
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9	Chi phí bán hàng	25		169.718.328	398.796.237	401.525.448	637.235.104
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.011.998.344	6.035.452.145	11.411.778.976	10.431.378.175
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}**	**30**		**10.837.830.555**	**254.494.765.136**	**65.330.108.558**	**383.371.518.956**
12	Thu nhập khác	31			109.090.909		109.090.909
13	Chi phí khác	32		85.000.000	330.309.100	736.600.000	1.824.404.050
14	**Lợi nhuận khác** (40=31-32)	**40**		**(85.000.000)**	**(221.218.191)**	**(736.600.000)**	**(1.715.313.141)**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**10.752.830.555**	**254.273.546.945**	**64.593.508.558**	**381.656.205.815**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.077.866.987	49.373.127.380	12.846.002.588	74.849.659.154
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**8.674.963.568**	**204.900.419.565**	**51.747.505.970**	**306.806.546.661**
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**		**688**	**15.858**	**4.107**	**23.945**
20	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	**71**					

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang** **Giám Đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
Hoàng Lê Khanh	**Hoàng Lê Khanh**	**Đỗ Khắc Hùng**

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**64.593.508.558**	**381.656.205.815**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT	02		3.376.436.443	1.837.122.289
- Các khoản dự phòng	03		10.142.444.040	(11.023.536.390)
ngoại tệ	04		(1.468.371.095)	(7.407.910.043)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.685.139.302)	(4.818.993.551)
- Chi phí đi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**71.958.878.644**	**360.242.888.120**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.907.310.211)	(32.205.088.027)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.140.433.603)	13.338.318.618
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(24.274.483.418)	(18.902.524.118)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		9.691.523	(59.423.970)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(70.919.672.947)	(13.926.992.831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.982.562.836)	(3.528.869.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(34.255.892.848)**	**304.958.308.552**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.065.280.326)	(2.499.841.626)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104.049.800.000)	(314.875.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		222.899.000.000	202.699.870.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.823.408.696	3.069.462.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**121.607.328.370**	**(111.605.509.518)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(110.880.000.000)	(148.680.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(110.880.000.000)**	**(148.680.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(23.528.564.478)**	**44.672.799.034**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**258.355.319.252**	**105.181.201.313**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*		*1.468.371.095*	*7.407.910.043*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**236.295.125.869**	**157.261.910.390**

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
Hoàng Lê Khanh	Hoàng Lê Khanh	Đỗ Khắc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 9 ngày 24/06/2025 do Phòng DN và ĐKKD - Sở Tài chính tỉnh Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)

Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;
- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;
- Tổ chức các dịnh vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 20 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 20 có lãi liên tục.

6- Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

1 - Chi nhánh Hà Nội

+ Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Phường Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

2- Phân xưởng khai thác Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ - Tỉnh Tuyên Quang

3- Phân xưởng Luyện Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ - Tỉnh Tuyên Quang

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

+ Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng - Phường Thục Phán - Tỉnh Cao Bằng - Việt Nam.

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,69%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

II - Kỳ kế toán năm:

- Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán theo tỷ giá của các NHTM giao dịch.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 99/2025/TT-BTC; Luật Kế toán số 88/2015/QH13 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.

5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:

- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch.

Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ,BĐS ĐT, TSCĐ thuê Tài chính

TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp

- TSCĐ phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyễn tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chỉ thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm

Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.

- Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Công ty thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán nên thời điểm ghi nhận

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ, các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.

16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý.

Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.

Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua, xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay

Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.

21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:

Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:

Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty.

Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Từ năm 2021 Công ty hết thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2006 - 2020

Thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2021 .

Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng là 20%, giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành theo QĐ số: 110/2025/QĐ-UBND ngày 19/12/2025.

V- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VNĐ

1- Tiền :	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	844.538.175	890.487.246
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	195.450.587.694	257.464.832.006
Trong đó: - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*11.314.964.653*	*30.085.410.216*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	*182.910.028.557*	*203.580.000.000*
- Ngân hàng khác	*1.225.594.484*	*23.799.421.790*
- Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000,00	
Cộng	**236.295.125.869**	**258.355.319.252**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	*Cuối kỳ*			*Đầu năm*		
a, Chứng khoán kinh doanh:	*Giá gốc*	*GT hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*GT hợp lý*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						

- Lý do thay đổi:

+ Về số lượng:
+ Về giá trị:

Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	*Cuối kỳ*			*Đầu năm*		
b1, Ngắn hạn	*Giá gốc*	*GT có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*GT có thể thu hồi*	*Dự phòng*
- Tiền gửi có kỳ hạn		104.049.800.000			222.899.000.000	
Trong đó: - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		*23.000.000.000*			*70.000.000.000*	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn		*21.049.800.000*			*82.899.000.000*	
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam		*25.000.000.000*			*50.000.000.000*	
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam		*20.000.000.000*				
- Ngân hàng khác		*15.000.000.000*			*20.000.000.000*	
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng		**104.049.800.000**			**222.899.000.000**	
b2, Dài hạn	*Giá gốc*	*GT có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*GT có thể thu hồi*	*Dự phòng*
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu		6.000.000.000			6.000.000.000	
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng		**6.000.000.000**			**6.000.000.000**	

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Cuối kỳ*				*Đầu năm*			
	Lượng CP	*%*	*Giá trị VND*	*Dự phòng*	*Lượng CP*	*%*	*Giá trị VND*	*Dự phòng*
- Công ty CP gang thép Cao Bằng (CBI)	4.166.988	9,7	69.469.880.000	(16.507.462.520)	4.166.988	9,69	69.469.880.000	(6.103.882.480)

Cộng			**69.469.880.000**	**(16.507.462.520)**			**69.469.880.000**	**(6.103.882.480)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
TOKOKOSEN + GROND mua kim loại		
Khách hàng khác	234.386.986	234.386.986
Cộng	**234.386.986**	**234.386.986**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
... ...		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
... ...		

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Trong năm công ty không trích lập thêm hay hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Không có

4. Phải thu khác	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
a) Ngắn hạn:	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
- Tạm ứng cho CBCNV trong công ty	53.397.855		99.546.228	
- Phải thu tiền BH các loại của người lao động công ty	64.759.815		62.372.067	
- Ký cược, ký quỹ				
- Lãi dự thu tính đến hết kỳ	1.034.822.614		2.173.092.008	
- Phải thu khác	6.311.624.756		5.327.828.880	
Cộng:	**7.464.605.040**		**7.662.839.183**	
b) Dài hạn:				
- Phải thu khác				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh	3.109.799.040		1.700.186.826	
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ	3.458.508.307		3.230.930.516	
- Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội	171.980.400		171.980.400	
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện DAĐT theo Giấy phép	2.257.832.580		2.257.832.580	
Cộng:	**8.998.120.327**		**7.360.930.322**	

5, Tài sản thiếu chờ xử lý:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

6, Nợ xấu:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	726.240.853	(726.240.853)	726.240.853	(726.240.853)
Trong đó: - Xí nghiệp xây lắp Thành Đồng - Hà Giang	*202.440.273*	*(202.440.273)*	*202.440.273*	*(202.440.273)*
- Công ty TNHH Hạ Long - Hà Giang	*114.814.447*	*(114.814.447)*	*114.814.447*	*(114.814.447)*
- Đối tượng khác	*408.986.133*	*(408.986.133)*	*408.986.133*	*(408.986.133)*
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng :	**726.240.853**	**(726.240.853)**	**726.240.853**	**(726.240.853)**

7, Hàng tồn kho:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	5.313.998.443		4.525.578.832	
- Công cụ, dụng cụ	1.432.561.063		1.662.131.130	

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	18.704.349.479		17.122.765.420	
Cộng :	**25.450.908.985**		**23.310.475.382**	

8, Tài sản dở dang dài hạn:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn				
……				
Cộng :				

b) Xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Dự án nâng cấp trữ lượng và điều chỉnh giấy phép khai thác	11.517.334.085	11.517.334.085
Dự án xưởng tuyển Quặng tại mỏ Mậu Duệ	482.658.827	482.658.827
DA làm đường nội bộ mỏ từ XL lên KT		74.256.929
Hệ thống khoan bán tự hành PXKT		130.248.000
DA trạm cấp dầu nội bộ	96.181.268	80.000.000
Hệ thống làm mái tre khu vực văn phòng PXL	8.120.286	
Cộng:	**12.104.294.466**	**12.284.497.841**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, VT truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**31.307.601.488**	**43.786.421.032**	**13.444.820.609**	**632.048.200**	**89.170.891.329**
- Mua trong năm	59.691.057	497.232.644	2.688.560.000		**3.245.483.701**
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**31.367.292.545**	**44.283.653.676**	**16.133.380.609**	**632.048.200**	**92.416.375.030**
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**26.741.809.604**	**36.501.430.788**	**9.277.745.686**	**564.848.200**	**73.085.834.278**
- Khấu hao trong kỳ	777.288.005	1.107.387.240	812.527.932	12.600.000	**2.709.803.177**
- Chuyển sang bất động sản ĐT					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**27.519.097.609**	**37.608.818.028**	**10.090.273.618**	**577.448.200**	**75.795.637.455**
3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình	4.565.791.884	7.284.990.244	4.167.074.924	67.200.000	16.085.057.052
+ Tại ngày đầu năm					**0**
+ Tại ngày cuối kỳ	**3.848.194.936**	**6.674.835.648**	**6.043.106.991**	**54.600.000,00**	**16.620.737.575**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không

- Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc: không

- Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ: không

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.041.753.696 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Quyền KT khoáng sản	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình					

Số dư đầu năm	**2.827.595.455**	**22.723.027.000**	**380.554.359**	**20.237.375.379**	**46.168.552.193**
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**2.827.595.455**	**22.723.027.000**	**380.554.359**	**20.237.375.379**	**46.168.552.193**
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**1.640.151.561**	**22.723.027.000**	**380.554.359**	**18.880.953.222**	**43.624.686.142**
- Khấu hao trong kỳ	18.128.198			648.505.068	**666.633.266**
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**1.658.279.759**	**22.723.027.000**	**380.554.359**	**19.529.458.290**	**44.291.319.408**
3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
+ Tại ngày đầu năm	**1.187.443.894**	-	-	**1.356.422.156**	**2.543.866.051**
+ Tại ngày cuối kỳ	**1.169.315.696**	-	-	**707.917.089**	**1.877.232.785**

- Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ: không

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCđ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.507.751.401 VNĐ

- Thay đổi phương pháp khấu hao: Không

- Các thay đổi lớn về TSCĐ vô hình: không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

12. Tài sản sinh học

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

14. Chi phí chờ phân bổ:

a) Ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chi phí chờ phân bổ về thuê TSCĐ (VP CNHN)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN		
- Các khoản khác		
Cộng :		

a) Dài hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN	37.708.087	59.281.124
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Văn phòng công ty	263.461.364	192.578.464
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng PX khai thác antimon	158.708.500	171.509.300
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Phân xưởng Luyện antimon	165.810.277	212.010.862
Cộng :	**625.688.228**	**635.379.750**

15. Tài sản khác:

a) Ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
……		
b) Dài hạn:		
……		

16. Vay và nợ thuê tài chính:	***Đầu năm***		***Trong năm***		***Cuối kỳ***	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có KN trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						

b) Vay dài hạn						
... ...						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài

... ...

d) Số vay và nợ thuê Tài chính quá hạn chưa thanh toán	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

17. Phải trả người bán:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	*Giá trị*	*Số có KN trả nợ*	*Giá trị*	*Số có KN trả nợ*
- Tiền mua than các loại	487.038.744	487.038.744	483.542.568	483.542.568
- Tiền thuê xe ô tô vận chuyển quặng tại Mỏ	76.547.475	76.547.475	473.100.305	473.100.305
- Phải trả cho các đối tượng khác	488.956.744	488.956.744	934.751.291	934.751.291
Cộng	**1.052.542.963**	**1.052.542.963**	**1.891.394.164**	**1.891.394.164**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan:				

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận bao gồm:		
- Thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...;		
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu,...		

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số dư đầu năm		**Số phát sinh trong năm**		**Số dư cuối năm**	
	Số phải thu	**Số phải nộp**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Số phải thu**	**Số phải nộp**
a) Ngắn hạn						
- Thuế giá trị gia tăng dịch vụ bán trong nước		97.770.309	395.183.831	492.954.140		-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					-	-
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon			6.099.459.554	6.099.459.554	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		62.151.521.346	12.846.002.588	70.919.672.947	-	4.077.850.987
- Thuế thu nhập cá nhân		2.258.078.474	7.027.393.613	8.945.934.702	-	339.537.385
- Thuế tài nguyên		936.423.992	5.596.006.910	5.490.144.398	-	1.042.286.504
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			79.604.328	79.604.328	-	-
- Thuế phí bảo vệ môi trường		22.480.394	130.355.758	131.304.657	-	21.531.495
- Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ		3.179.989.000			-	3.179.989.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp					-	-
Cộng		**68.646.263.515**	**32.174.006.582**	**92.159.074.726**	**-**	**8.661.195.371**
b) Dài hạn						
- Thuế giá trị gia tăng dịch vụ bán trong nước						
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
- Thuế thu nhập cá nhân						
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất						
- Thuế phí bảo vệ môi trường						
- Thuế phí bảo vệ môi trường khí thải						
- Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ						
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp						
Cộng						

20. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
.....		
.....		
.....		
Cộng		
b) Dài hạn:		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

21. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	3.445.233	3.445.231
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Tiền thù lao HĐQT và BKS	180.000.000	180.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	482.604.488	611.379.097
- Phải trả cho CBCNV và NLĐ		15.745.965.000
Cộng	**666.049.721**	**16.540.789.328**
b) Dài hạn:		
- Tiền đặt cọc lái xe	9.000.000	9.000.000
Cộng	**9.000.000**	**9.000.000**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

22. Doanh thu chờ phân bổ

a) Ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn:		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng:		
....		

23. Trái phiếu phát hành:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

25. Dự phòng phải trả:

a) Ngắn hạn:

- Dự phòng bảo hành công trình
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn:	*Đầu năm*	*Tăng (+)giảm (-)*	*Cuối kỳ*
- Dự phòng Chi phí phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	9.633.567.473	(261.136.000)	9.372.431.473
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I - mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	2.967.617.500		2.967.617.500
Cộng	**12.601.184.973**	**(261.136.000)**	**12.340.048.973**

- Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng:

- Tổng Chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động: không phát sinh.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	*Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu*						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu mua lại của chính mình	LNsau thuế chưa PP	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**126.000.000.000**	**9.478.311.977**	**50.000.000.000**	**1.103.464.642**	**0**	**156.579.063.035**	**343.160.839.654**
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm						306.806.546.661	306.806.546.661
- Tăng khác							-
- Cổ tức						(148.680.000.000)	(148.680.000.000)
- Lỗ trong năm							
- Giảm khác						(11.937.520.586)	(11.937.520.586)
Số dư tại ngày 30/06/2025	**126.000.000.000**	**9.478.311.977**	**50.000.000.000**	**1.103.464.642**	**-**	**302.768.089.110**	**489.349.865.729**
Số dư tại ngày 01/01/2026	**126.000.000.000**	**9.478.311.977**	**50.000.000.000**	**1.103.464.642**	**-**	**289.128.390.725**	**475.710.167.344**
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay						51.747.505.970	51.747.505.970
- Tăng khác							-
- Cổ tức						(110.880.000.000)	(110.880.000.000)
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác							-
- Trích quỹ KTPL						1.782.712.733	1.782.712.733
Số dư tại ngày 30/06/2026	**126.000.000.000**	**9.478.311.977**	**50.000.000.000**	**1.103.464.642**	**0**	**231.778.609.428**	**418.360.386.047**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Cuối kỳ*			*Đầu năm*		
	%	*Lượng CP*	*Giá trị sổ sách*	*%*	*Lượng CP*	*Giá trị sổ sách*
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	46,64	5.876.280	58.762.800.000	46,64	5.876.280	58.762.800.000
- Cổ phiếu quỹ HGM						
- Vốn góp của cổ đông khác	53,36	6.723.720	67.237.200.000	53,36	6.723.720	67.237.200.000
Cộng:		**12.600.000**	**126.000.000.000**		**12.600.000**	**126.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	126.000.000.000	126.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	*126.000.000.000*	*126.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	*126.000.000.000*	*126.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(110.880.000.000)	(312.480.000.000)

d- Cổ phiếu:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.600.000*	*12.600.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.600.000*	*12.600.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)***

đ- Cổ tức	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	8.800	24.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:	*8.800*	*24.800*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		

- Doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu về từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong toả: Không có.

e- Các loại quỹ của Công ty:	*Số đầu năm*	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối kỳ*
- Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000.000			50.000.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.103.464.642			1.103.464.642
Cộng	**51.103.464.642**			**51.103.464.642**

g- Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu:

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi:

29. Chênh lệch tỷ giá:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VNĐ		
- Chênh lệch do tỷ giá		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài:

- Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty thuê văn phòng (Chi nhánh Hà Nội) tại Prime Center, 53 Quang Trung, Hà Nội với diện tích thuê 80 m2, tiền thuê 48.256.000 VND/ tháng (đã bao gồm phí dịch vụ và thuế GTGT), tiền thuê nhà sẽ được trả trước 3 tháng một lần.
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 06/HDTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 10.440 m2 tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng đất làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Giá thuê là 1.252.800 VND/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang).
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 07/DTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 29.943 m2 tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 3.593.160 VND/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang).
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 08/HDTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 130.940,7 m2 tại thôn Pắc Đén, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 15.712.884 VND/năm, thời hạn thuê đến 27/12/2026. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang).
- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 05/01/2015: diện tích thuê là 102.247,3 m2 tại thôn Ngàm Soọc, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang (nay là xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang) và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Tiền thuê đất nộp hàng năm theo thông báo, thời hạn thuê đến 27/12/2026. Tiền thuê đất nộp theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Hà Giang (nay là Cục thuế tỉnh Tuyên Quang).
- Công ty thuê đất theo quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 04/03/2026: diện tích thuê là 210.289,6 m2 tại xã Mậu Duệ, tỉnh Tuyên Quang và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Tiền thuê đất nộp hàng năm theo thông báo của cơ quan Thuế, thời hạn thuê đến 31/12/2045.

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Tài sản kết cấu hạ tầng: không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Không có

d) Tài sản doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Không có

c) Ngoại tệ các loại:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Ngoại tệ:		
Dolal Mỹ (USD)	*7.342.004,49*	*1.488.886,28*
Nhân dân tệ (CNY)	*9.705,16*	*9.705,16*
d) Kim khí quý, đá quý:		
Vàng SJC miếng	*19,22*	*19,22*

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Không có

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn

Không có

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

Không có

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng sản phẩm:	118.927.547.771	433.418.677.053
+ Doanh thu kim loại Antimony xuất khẩu	*114.975.709.459*	*430.984.422.264*
+ Doanh thu kim loại Antimony trong nước	*3.951.838.312*	*2.434.254.789*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		
Cộng	**118.927.547.771**	**433.418.677.053**
b) Doanh thu các bên liên quan:		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
+ Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm:		
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán:	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
- Giá vốn Kim loại Antimon	37.534.065.146	62.095.177.052
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
Cộng	**37.534.065.146**	**62.095.177.052**

4. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng		

5. Doanh thu hoạt động tài chính	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.650.316.688	1.477.213.602
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện	1.498.177.617	7.407.910.043
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Lãi dự thu tiền gửi chưa thu được trong kỳ	1.034.822.614	3.341.779.949
Cộng	**6.183.316.919**	**12.226.903.594**

6. Chi phí tài chính:	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
- Chi phí đi vay		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm		
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	29.806.522	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	10.403.580.040	(10.889.728.640)

- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản giảm tài chính khác		
Cộng	**10.433.386.562**	**(10.889.728.640)**

7. Thu nhập khác:	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Nhượng bán gạch xỉ		
- Thanh lý TSCĐ, vật tư		109.090.909
- Cho thuê địa điểm kinh doanh		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		
Cộng		**109.090.909**

8. Chi phí khác	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Chi phí tài trợ học bổng năm 2025 cho sinh viên các trường ĐH	15.600.000	
- Các khoản bị phạt, truy thu		21.451.140
- Ủng hộ Tết và làm nhà đại đoàn kết cho người nghèo (UBMTTQ Hà Giang)	430.000.000	700.000.000
- Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác	291.000.000	1.102.952.910
Cộng	**736.600.000**	**1.824.404.050**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Chi phí nhân viên quản lý -Chi nhánh	2.247.519.686	1.513.729.205
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	6.058.259.070	6.269.148.485
- Chi phí vật liệu, công cụ	234.685.543	263.090.567
- Chi phí khấu hao TSCĐ	783.905.114	790.179.786
- Thuế, phí và lệ phí	72.574.737	96.510.752
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.492.691	493.405.935
- Chi phí bằng tiền khác	872.342.134	1.005.313.445
Cộng	**11.411.778.975**	**10.431.378.175**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	1.440.000	
- Chi phí vật liệu, công cụ	36.210.378	74.370.635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.266.270	559.984.469
- Chi phí bằng tiền khác	18.608.000	2.880.000
Cộng	**401.524.648**	**637.235.104**

c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
...		
Cộng		

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Chi phí nguyên vật liệu	20.068.043.532	28.450.291.740
- Chi phí nhân công	9.069.497.060	9.615.124.476
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.405.825.774	1.977.280.778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.328.913.174	12.601.163.964
- Chi phí khác bằng tiền	6.214.213.725	8.511.026.712
Cộng	**42.086.493.265**	**61.154.887.670**

11. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.593.508.558	381.656.205.815
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	12.846.002.588	74.849.659.154
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế:		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
…		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:		

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thế TN hoãn lại		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:	Kỳ này	Kỳ trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	-	-
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng:

- KTNN khu vực 7 đã kiểm toán năm 2018, đang chờ kết luận của cơ quan liên quan

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Thông tin tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Tổng quỹ lương thực hiện	18.948.498.219	15.463.903.821
- Tổng số lao động bình quân	155	140
- Lương bình quân/tháng	20.440.667	18.475.393
- Tổng thu nhập	21.889.498.219	17.735.403.821
- Thu nhập bình quân/tháng	23.613.267	21.189.252

6. Thông tin khác

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2026

Công ty cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
Hoàng Lê Khanh	**Hoàng Lê Khanh**	**Đỗ Khắc Hùng**